

Số: 06/TB-HĐXT

Phổ Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2018

THÔNG BÁO
Kết quả điểm thi sinh dự tuyển viên chức
ngành Giáo dục và Đào tạo thị xã Phổ Yên năm 2018

Thực hiện Quyết định số 4655/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND thị xã Phổ Yên Thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và ĐT năm 2018 (sau đây gọi tắt là Hội đồng xét tuyển).

Căn cứ kết quả họp, thẩm định kết quả điểm xét tuyển của Hội đồng xét tuyển ngày 15/11/2018.

Hội đồng xét tuyển thông báo kết quả điểm xét tuyển của các thí sinh tham dự kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và ĐT thị xã Phổ Yên năm 2018 và một số nội dung liên quan, cụ thể như sau:

1. Kết quả điểm kiểm tra, sát hạch: Tổng số thí sinh đủ điều kiện: 354 thí sinh, trong đó:
 - Thí sinh tham dự làm đủ 02 bài viết kiểm tra, sát hạch (phần kiến thức chung và phần soạn giáo án): 337 thí sinh (*Có thông báo kết quả điểm chi tiết kèm theo*).
 - Thí sinh không tham dự làm đủ 02 bài viết kiểm tra, sát hạch: 17 thí sinh.
2. Phúc khảo kết quả bài viết kiểm tra sát hạch, điểm hồ sơ xét tuyển:

Hội đồng xét tuyển nhận Đơn phúc khảo điểm xét tuyển của các thí sinh, trực tiếp nhận Đơn phúc khảo tại Phòng Nội vụ thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (*Trong giờ hành chính*) hoặc qua đường bưu điện gửi đến Phòng Nội vụ thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, **kể từ ngày 15/11/2018 đến hết ngày 28/11/2018**. Đơn phúc khảo của thí sinh nêu rõ thông tin: Họ tên thí sinh, giới tính, quê quán, năm sinh, số báo danh, đăng ký dự tuyển vào trường nào, nội dung phúc khảo, kết quả điểm hiện tại của nội dung phúc khảo.

Hội đồng xét tuyển không giải quyết phúc khảo đối với các Đơn phúc khảo nhận được sau thời hạn kể trên (tính theo ngày thư đến tại bộ phận hành chính của Phòng Nội vụ thị xã Phổ Yên) và các đơn đề nghị phúc khảo gửi bằng thư điện tử, Fax, Telex.

Giao cho: Phòng Nội vụ niêm yết và tiếp nhận Đơn phúc khảo của các thí sinh; Phòng Giáo dục và ĐT niêm yết và đăng trên cổng thông tin điện tử của ngành; Văn phòng HĐND – UBND thị xã đăng trên Cổng thông tin điện tử của thị xã Phổ Yên để các thí sinh được biết và thực hiện.

Thông báo này thay cho Giấy báo điểm xét tuyển tới thí sinh của Hội đồng xét tuyển./

Nơi nhận:

- TT Thị ủy (Báo cáo);
- HĐXT viên chức;
- Phòng Nội vụ, Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Văn phòng HĐND – UBND thị xã;
- Cổng thông tin điện tử thị xã Phổ Yên;
- Các thí sinh dự tuyển;
- Lưu: HĐXT.



CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ
Bùi Văn Lương

UBND THỊ XÃ PHỖ YÊN
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

DANH SÁCH
KẾT QUẢ ĐIỂM CỦA CÁC THÍ SINH THAM GIA KỶ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ PHỖ YÊN NĂM 2018
(Kèm theo Thông báo số 06/TB-HĐXT ngày 15/11/2018 của Hội đồng xét tuyển viên chức thị xã Phổ Yên)

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐHT	ĐTN	ĐTH	ĐTH						Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
				Kiểm tra chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình (ĐTH)	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
247,00	74,70	83,30	44,50	42,50	43,00	42,00	46,50	46,50	46,50	001	Ngô Thị Nguyệt Anh		09/11/1995	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
258,50	75,00	80,00	51,75	41,00	41,00	41,00	62,50	62,50	62,50	002	Nguyễn Thị Chung		10/6/1995	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II	
236,55	76,40	76,40	41,88	17,75	17,75	17,75	66,00	66,00	66,00	003	Trần Thị Giang		13/6/1994	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
251,25	78,00	85,00	44,13	23,75	25,50	22,00	64,50	64,50	64,50	004	Nguyễn Thị Hằng		06/12/1995	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
256,80	81,10	86,70	44,50	16,00	16,00	16,00	73,00	73,00	73,00	005	Nguyễn Thúy Hằng		05/6/1995	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
268,30	77,30	80,00	55,50	51,00	50,50	51,50	60,00	60,00	60,00	006	Lê Thị Hiền		14/7/1995	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành	
223,20	69,10	69,10	42,50	31,00	32,00	30,00	54,00	54,00	54,00	007	Hoàng Thị Hiền		16/4/1995	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
	81,00	81,00		Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			008	Đỗ Thị Hòa		27/9/1991	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
285,00	85,00	93,00	53,50	50,00	50,00	50,00	57,00	57,00	57,00	009	Cao Thị Hoài		14/7/1984	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
277,00	70,50	70,50	68,00	75,00	75,00	75,00	61,00	60,75	61,25	010	Đàm Thị Xuân Hương		13/02/1996	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành	
216,65	63,20	63,20	45,13	32,75	32,50	33,00	57,50	57,50	57,50	011	Trần Thị Hương		27/8/1994	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II	
253,25	80,00	73,00	50,13	36,75	36,50	37,00	63,50	63,50	63,50	012	Nguyễn Thị Lan		14/8/1988	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
230,50	77,00	83,00	35,25	22,50	22,50	22,50	48,00	48,00	48,00	013	Nguyễn Thị Thúy Liễu		28/7/1996	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II	
244,50	71,00	77,00	48,25	31,50	31,00	32,00	65,00	65,00	65,00	014	Dương Thị Thùy Linh		20/11/1995	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
231,00	76,50	76,50	39,00	23,50	23,50	23,50	54,50	54,50	54,50	015	Trần Thị Thùy Linh		16/4/1996	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
232,88	76,00	75,00	40,94	22,13	19,25	25,00	59,75	59,75	59,75	016	Nguyễn Thị Thanh Loan		13/3/1994	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
190,10	68,80	68,80	26,25	1,25	1,50	1,00	51,25	51,25	51,25	017	Nguyễn Thị Mai		10/7/1995	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	DTH									Số báo đăng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	ĐHT	ĐTN	Trung bình	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
247,88	76,00	76,00	76,00	39,50	40,25	56,00	55,50	56,50	018	Nguyễn Thị Thanh Mai		21/12/1994	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II		
186,15	68,20	68,20	68,20	4,50	3,75	45,63	45,75	45,50	019	Võ Thị Mai		15/8/1997	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
252,50	85,00	85,00	85,00	29,00	29,00	56,50	56,50	56,50	020	Lưu Thị Mến		28/4/1985	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
275,35	82,80	82,80	82,80	50,00	52,00	58,75	58,75	58,75	021	Nguyễn Thị Năm		07/9/1985	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II		
256,35	67,80	67,80	67,80	54,00	52,00	56,00	66,75	67,00	022	Nguyễn Thị Ngoan		23/5/1991	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
310,90	85,20	85,20	85,20	86,00	86,00	86,00	54,50	54,50	023	Tô Thị Bích Ngọc		03/6/1993	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I		
241,50	72,50	72,50	72,50	24,25	25,50	23,00	72,25	72,25	024	Hoàng Thị Nguyệt		14/9/1993	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I		
235,80	75,90	75,90	75,90	19,00	19,00	19,00	65,00	65,00	025	Nguyễn Thị Nguyệt		29/8/1994	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
228,50	83,00	80,00	80,00	17,00	17,50	16,50	48,50	48,50	026	Nguyễn Thị Hồng Nhung		28/02/1994	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I		
236,75	70,50	70,50	70,50	42,00	39,00	45,00	53,75	53,75	027	Trương Thị Hồng Nhung		18/11/1997	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành		
260,43	72,80	90,00	90,00	45,38	44,75	46,00	52,25	52,25	028	Nguyễn Thị Phúc		11/8/1996	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành		
	80,60	80,60	80,60	43,00	45,00	41,00	Bỏ KTSH		029	Lê Thu Phương		29/7/1994	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
268,00	82,00	78,00	78,00	57,00	57,00	57,00	51,00	51,00	030	Nguyễn Thúy Phương		02/5/1995	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II		
281,50	86,00	73,00	73,00	61,50	62,50	60,50	61,00	61,00	031	Phạm Thị Phương		18/8/1989	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II		
203,85	69,30	69,30	69,30	10,75	11,00	10,50	54,50	54,25	032	Nguyễn Thị Quyên		11/3/1997	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
206,75	72,00	68,00	68,00	11,75	11,50	12,00	55,00	55,00	033	Lã Thị Như Quỳnh		05/01/1989	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành		
269,00	77,00	80,00	80,00	34,00	36,00	32,00	78,00	78,00	034	Trần Thị Quỳnh		18/10/1995	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
273,75	78,00	77,00	77,00	52,00	54,50	49,50	66,75	66,75	035	Phan Thị Thanh Tâm		19/8/1989	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
256,25	83,00	64,00	64,00	51,25	52,00	50,50	58,00	58,00	036	Lê Thị Kim Thanh		22/02/1989	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
237,95	71,20	70,00	70,00	29,75	30,00	29,50	67,00	67,00	037	Dương Thị Thảo		22/3/1994	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		
251,20	65,60	65,60	65,60	72,00	72,00	72,00	48,00	48,00	038	Trần Thị Phương Thảo		20/11/1996	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I		
228,50	75,00	75,00	75,00	12,25	13,00	11,50	66,25	66,25	039	Lê Thị Hồng Thúy		19/8/1989	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I		

Điểm xét: tuyển = DHT + ĐTN + ĐTH*2	DHT	ĐTN	ĐTH							Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
			Trung bình (ĐH) bình	Kiến thức chung		Soạn giáo án			Nam			Nữ						
				GK2	Trung bình	GK1	GK2											
239,75	81,50	81,50	38,38	16,00	13,50	16,50	60,75	60,75	60,75	040	Nguyễn Thị Thủy		21/6/1987	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
232,25	71,00	73,00	44,13	22,00	22,00	22,00	66,25	66,25	66,25	041	Trần Thị Thụy		19/12/1995	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II	
197,78	65,20	65,20	33,69	10,00	10,00	10,00	57,38	57,50	57,25	042	Hoàng Diệu Trang		26/11/1993	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công II	
242,50	77,00	77,00	44,25	20,00	20,00	20,00	68,50	68,50	68,50	043	Lê Thị Thu Trang		20/11/1996	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
204,75	70,00	83,00	25,88	15,00	15,00	15,00	36,75	36,75	36,75	044	Nguyễn Thị Trang		25/9/1996	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
259,75	75,00	87,00	48,88	25,00	25,50	24,50	72,75	72,75	72,75	045	Nguyễn Thị Kiều Trang		16/01/1994	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
207,40	71,20	71,20	32,50	14,00	14,00	14,00	51,00	51,00	51,00	046	Võ Thị Thu Trang		24/11/1993	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
265,45	77,60	77,60	55,13	51,00	51,00	51,00	59,25	59,25	59,25	047	Vũ Huyền Trang		01/01/1994	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
269,20	75,40	93,30	50,25	42,00	43,00	41,00	58,50	58,50	58,50	048	Đào Thanh Tuyền		01/8/1995	Cao đẳng	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành	
234,55	82,40	82,40	34,88	16,00	16,00	16,00	53,75	53,75	53,75	049	Lê Thị Vân		04/5/1996	Đại học	SP GDMN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
243,00	85,00	77,00	40,50	34,50	34,00	35,00	46,50	46,50	46,50	050	Trần Thị Vân		13/6/1993	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
	72,00	77,00	Bỏ KTSH	0,00			Bỏ KTSH			051	Vũ Thị Vui		14/01/1996	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Đồng Tiến I	
235,75	72,00	70,00	46,88	27,50	28,00	27,00	66,25	66,25	66,25	052	Đặng Hải Yến		02/10/1996	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thuận Thành	
282,00	77,00	83,00	61,00	58,50	58,00	59,00	63,50	63,50	63,50	053	Lê Thị Yến		13/11/1990	Trung cấp	SP MN	Giáo viên mầm non	MN Thành Công I	
225,65	77,70	77,70	35,13	26,75	26,75	26,75	43,50	43,50	43,50	054	Vũ Thúy An		10/11/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
219,35	72,80	72,80	36,88	42,25	41,50	43,00	31,50	31,50	31,50	055	Nguyễn Thị Anh		13/7/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
220,10	75,30	75,30	34,75	41,00	41,00	41,00	28,50	28,50	28,50	056	Nguyễn Thị Chinh		14/10/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
224,50	76,00	87,00	30,75	4,50	4,00	5,00	57,00	57,00	57,00	057	Bùi Hoàng Chung	06/8/1992		Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Tân Hương	
	81,60	80,00	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			058	Ngô Văn Cương	02/12/1989		Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
290,60	77,30	77,30	68,00	86,00	88,00	84,00	50,00	50,00	50,00	059	Đàm Thị Diễm		21/12/1993	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
293,20	68,60	68,60	78,00	96,00	96,00	96,00	60,00	60,00	60,00	060	Dương Đức Duy	27/8/1995		Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
245,68	73,90	73,90	48,94	44,88	45,00	44,75	53,00	53,00	53,00	061	Nguyễn Thị Thùy Duyên		10/7/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Vạn Phái	

Điểm xét tuyển = DHT + DTN + ĐTH*2	ĐTH									Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh			Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	DHT	DTN	Trung bình	Kiến thức cơ bản		Soạn giáo án			Họ và tên		Nam	Nữ						
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1					GK2					
218,00	64,50	64,50	64,50	53,00	53,00	36,00	35,50	36,50	062	Nịnh Thùy Dương		15/6/1993	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Tân Hương		
214,48	67,30	67,30	67,30	50,00	50,75	29,50	29,50	29,50	063	Ngô Huỳnh Đức	10/02/1995		Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Vạn Phái		
271,48	71,80	71,80	71,80	83,00	82,75	45,00	45,00	45,00	064	Đinh Thị Hương Giang		07/12/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn		
268,20	68,60	68,60	68,60	81,00	81,00	50,00	50,00	50,00	065	Đỗ Thị Thu Hà		22/7/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn		
304,00	78,00	90,00	68,00	80,00	80,00	56,00	56,00	56,00	066	Đỗ Thị Thu Hà		20/12/1996	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Tiên Phong II		
268,10	73,80	73,80	60,25	69,50	69,50	51,00	51,00	51,00	067	Hoàng Thị Hà		24/12/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn		
283,88	76,00	87,00	60,44	73,38	74,50	72,25	47,50	47,50	068	Lê Thu Hà		23/8/1993	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Đông Cao		
287,30	76,30	80,00	65,50	80,00	81,00	79,00	51,00	51,00	069	Nguyễn Thị Hà		06/4/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Tiên Phong II		
236,45	70,50	56,70	54,63	70,75	71,00	70,50	38,50	38,50	070	Nguyễn Thị Ngọc Hà		23/12/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II		
318,40	84,70	84,70	74,50	94,00	94,00	94,00	55,00	55,00	071	Chu Thị Thúy Hằng		06/11/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến		
263,05	73,90	73,90	57,63	63,75	64,00	63,50	51,50	51,50	072	Hà Thị Hằng		22/7/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn I		
316,40	76,20	76,20	82,00	95,00	95,00	95,00	69,00	69,00	073	Nguyễn Minh Hằng		22/8/1992	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đông Cao		
288,50	73,50	73,50	70,75	76,50	77,00	76,00	65,00	65,00	074	Nguyễn Thị Thu Hằng		01/12/1996	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		
282,75	74,70	83,30	62,38	79,75	76,50	83,00	45,00	45,00	075	Đỗ Thu Hiền		15/12/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến		
232,10	76,30	76,30	39,75	30,00	30,00	30,00	49,50	49,50	076	Triệu Thị Hiền		23/3/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		
	85,00	90,00	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH		077	Nguyễn Thiều Hoa		19/8/1990	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II		
259,50	80,00	87,00	46,25	32,50	31,00	34,00	60,00	60,00	078	Nguyễn Thị Phương Hoa		01/02/1996	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công I		
264,40	74,90	80,00	54,75	42,00	42,00	42,00	67,50	67,50	079	Trần Thị Hoa		09/11/1995	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Tiên Phong II		
268,93	72,80	80,00	58,06	47,63	46,25	49,00	68,50	68,50	080	Nguyễn Thị Hòa		24/10/1991	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Vạn Phái		
274,90	84,90	80,00	55,00	53,50	53,00	54,00	56,50	56,50	081	Lương Thị Huệ		18/8/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến		
279,50	81,50	81,50	58,25	56,00	52,00	60,00	60,50	60,50	082	Đàm Thanh Huệ	02/01/1997		Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II		
291,40	89,20	89,20	56,50	51,00	51,00	51,00	62,00	62,00	083	Nguyễn Thị Huệ		24/7/1992	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		
161,10	65,30	65,30	15,25	0,00	0,00	0,00	30,50	30,50	084	Đinh Đức Huy	12/9/1996		Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐTH									Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh			Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	ĐHT	ĐTN	Trung bình (ĐTH)	Kiến thức chung			Soạn giáo án				Họ và tên	Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
269,00	75,30	76,70	58,50	62,50	63,00	62,00	54,50	54,50	54,50	085	Đặng Thị Huyền		15/01/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thuận Thành	
320,20	83,10	83,10	77,00	83,50	83,50	83,50	70,50	70,00	71,00	086	Ngô Thị Thanh Huyền		24/9/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn I	
276,30	69,40	69,40	68,75	75,75	76,00	75,50	61,75	62,00	61,50	087	Ngô Thị Thu Huyền		31/7/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
282,08	76,10	76,10	64,94	67,13	67,00	67,25	62,75	63,50	62,00	088	Nguyễn Thị Huyền		06/6/1991	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Vạn Phái	
284,30	73,80	90,00	60,25	71,50	69,50	73,50	49,00	49,00	49,00	089	Nguyễn Thị Hải Huyền		05/11/1992	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
233,43	69,40	69,40	47,31	39,63	39,00	40,25	55,00	55,00	55,00	090	Triệu Thị Huyền		16/11/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đông Cao	
227,60	87,30	87,30	26,50	18,50	19,00	18,00	34,50	34,50	34,50	091	Hoàng Văn Hùng	01/10/1994		Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
253,25	80,00	80,00	46,63	29,50	29,00	30,00	63,75	64,00	63,50	092	Vũ Thanh Hương		11/7/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
263,30	74,40	74,40	57,25	54,00	54,00	54,00	60,50	61,00	60,00	093	Vũ Thị Hương		19/9/1995	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
249,45	78,90	73,30	48,63	51,50	53,00	50,00	45,75	45,50	46,00	094	Nguyễn Thị Hường		02/8/1991	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
278,45	77,60	77,60	61,63	68,00	68,00	68,00	55,25	55,00	55,50	095	Nguyễn Thị Lan		23/5/1996	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
272,15	79,20	76,70	58,13	60,50	59,00	62,00	55,75	56,00	55,50	096	Hoàng Thị Lành		14/8/1992	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
263,75	82,50	82,50	49,38	32,75	33,50	32,00	66,00	66,00	66,00	097	Đàm Thị Linh		02/01/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
289,65	79,40	90,00	60,13	50,00	51,00	49,00	70,25	71,00	69,50	098	Lâm Thanh Linh		25/5/1992	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
261,75	83,50	83,50	47,38	39,00	38,00	40,00	55,75	56,00	55,50	099	Trương Thị Thùy Linh		02/7/1996	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
249,10	70,80	70,80	53,75	29,00	29,00	29,00	78,50	78,50	78,50	100	Hoàng Đức Long	18/5/1991		Đại học	SP TDTT	GVTH (day GDTC)	TH Tiên Phong II	
244,78	81,70	81,70	40,69	22,88	25,00	20,75	58,50	58,50	58,50	101	Hoàng Thị Luật		03/7/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
275,40	80,20	80,20	57,50	39,50	41,00	38,00	75,50	76,50	74,50	102	Chu Thị Lương		21/10/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
238,40	74,10	73,30	45,50	23,00	22,00	24,00	68,00	67,00	69,00	103	Kiều Thị Mai		08/7/1995	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đông Cao	
243,00	74,00	77,00	46,00	13,50	13,50	13,50	78,50	78,50	78,50	104	Ngô Thị Như Mai		07/5/1995	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Tân Hương	
260,35	73,80	73,80	56,38	47,75	48,50	47,00	65,00	65,00	65,00	105	Nguyễn Ngọc Minh		20/3/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
270,50	77,00	75,00	59,25	54,00	54,00	54,00	64,50	64,50	64,50	106	Lê Thị Mùi		06/7/1991	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
298,80	77,40	77,40	72,00	81,50	82,00	81,00	62,50	62,00	63,00	107	Đặng Thị Kiều My		20/10/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn I	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2			ĐTH							Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	ĐHT	ĐTN	Trung hình (ĐTH)	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
273,05	69,40	67,00	67,13	64,85	64,00	64,50	70,00	70,00	70,00	108	Nguyễn Thị My		14/4/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến	
228,50	72,00	67,00	67,13	64,85	64,00	64,50	70,00	70,00	70,00	109	Lê Thị Mỹ		17/9/1996	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
283,80	71,90	71,90	70,00	64,00	64,00	64,00	76,00	76,00	76,00	110	Nông Thị Nga		12/6/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
243,95	75,20	80,00	80,00	80,00	18,00	20,50	69,50	69,50	69,50	111	Ngô Thị Ngát		15/3/1993	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
298,63	84,00	84,00	84,00	84,00	61,63	61,75	61,50	69,00	69,00	112	Nguyễn Thị Ngân		18/6/1993	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thuận Thành	
246,65	75,10	73,30	73,30	73,30	34,25	34,00	34,50	64,00	63,50	113	Cam Thị Ngọc		24/8/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thuận Thành	
318,20	80,60	80,60	80,60	80,60	72,00	72,00	72,00	85,00	86,00	114	Nguyễn Thị Ngọc		08/3/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Vạn Phái	
222,50	75,00	68,00	68,00	68,00	14,25	14,00	14,50	65,25	64,00	115	Nguyễn Thị Ngọc		03/10/1993	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến	
337,10	81,90	86,70	86,70	86,70	82,00	82,00	82,00	86,50	86,50	116	Võ Thị Bích Ngọc		06/12/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
297,95	80,10	80,10	80,10	80,10	69,25	72,00	66,50	68,50	68,50	117	Vy Huyền Ngọc		23/8/1996	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
231,30	72,60	56,70	56,70	56,70	42,00	43,00	41,00	60,00	60,00	118	Dương Thị Ánh Nguyệt		14/7/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
250,30	70,90	70,90	70,90	70,90	40,00	41,00	39,00	68,50	68,00	119	Trần Thị Nguyệt		20/3/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Phúc Thuận I	
274,50	78,50	80,00	80,00	80,00	40,50	40,00	41,00	75,50	75,50	120	Bế Thị Hồng Nhung		13/01/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
292,05	76,40	76,40	76,40	76,40	67,25	66,50	68,00	72,00	72,00	121	Ngô Thị Nhung		30/12/1996	Đại học	SP GDTC	GVTH (day GDTC)	TH Tiên Phong II	
295,00	75,00	88,00	88,00	88,00	61,00	62,00	60,00	71,00	71,00	122	Nguyễn Thị Nhung		11/4/1991	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thuận Thành	
313,80	71,40	71,40	71,40	71,40	86,00	86,00	86,00	85,00	84,50	123	Nguyễn Thị Phương Nhung		15/12/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
307,40	76,40	80,00	80,00	80,00	78,00	78,00	78,00	73,00	73,00	124	Tạ Thị Hải Ninh		24/6/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công I	
249,50	73,50	73,50	73,50	73,50	42,00	43,50	40,50	60,50	60,50	125	Hà Thị Kim Oanh		27/10/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Phúc Thuận I	
286,60	84,30	84,30	84,30	84,30	74,00	74,00	74,00	44,00	44,00	126	Phan Thị Kim Oanh		24/9/1995	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đông Cao	
280,45	78,00	77,70	77,70	77,70	52,75	52,50	53,00	72,00	72,00	127	Lưu Thị Phương		27/01/1992	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến	
283,40	78,70	76,70	76,70	76,70	71,50	71,50	71,50	56,50	56,50	128	Nguyễn Thị Phương		29/7/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
224,50	80,00	80,00	80,00	80,00	20,50	20,50	20,50	44,00	44,00	129	Nguyễn Thị Thu Phương		28/8/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
272,40	78,20	78,20	78,20	78,20	61,00	61,00	61,00	55,00	55,00	130	Nguyễn Thị Phương		21/8/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Tân Hương	

Điểm xét tuyển = DHT + DTN + DTH*2	DTH									Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	DHT	DTN	Trung bình (DTH)	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
225,08	73,60	73,30	58,88	50,00	51,75	27,00	27,00	27,00	131	Nguyễn Thị Phượng		28/02/1994	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		
206,78	70,70	70,70	32,69	25,00	27,75	39,00	39,00	39,00	132	Đỗ Như Quỳnh		16/6/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn		
261,50	73,50	73,30	57,28	60,00	60,00	54,50	54,50	54,50	133	Lưu Thị Quỳnh		11/6/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công I		
237,13	79,00	78,00	40,08	25,50	27,75	53,50	53,50	53,50	134	Nguyễn Thu Quỳnh		01/6/1993	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		
216,25	76,00	78,00	31,75	14,75	14,00	15,50	47,50	47,50	47,50	135	Đinh Thị Sim		14/01/1990	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
306,90	74,10	73,30	79,75	90,00	90,00	90,00	69,50	70,50	68,50	136	Nguyễn Thị Thanh		13/4/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thuận Thành	
280,00	80,00	90,00	55,00	63,50	64,00	63,00	46,50	46,50	46,50	137	Bàng Thị Thảo		16/12/1984	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công I	
245,30	67,90	67,90	54,75	57,00	58,00	56,00	52,50	52,50	52,50	138	Dương Ngọc Thảo		02/3/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đông Cao	
316,20	80,00	86,70	74,75	80,00	80,00	80,00	69,50	69,50	69,50	139	Dương Thị Thảo		08/5/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
230,75	73,50	73,50	41,88	36,75	36,50	37,00	47,00	47,00	47,00	140	Hoàng Thị Phương Thảo		02/12/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
264,00	88,00	88,00	44,00	43,50	43,50	43,50	44,50	44,50	44,50	141	Nguyễn Thị Thảo		14/9/1991	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn I	
249,00	78,50	78,50	46,00	44,00	40,00	48,00	48,00	48,00	48,00	142	Nguyễn Thu Thảo		03/9/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
225,63	79,00	78,00	34,31	37,13	36,50	37,75	31,50	33,00	30,00	143	Tạ Thị Thảo		28/4/1988	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Phúc Thuận I	
250,98	75,10	90,00	42,94	34,38	34,50	34,25	51,50	51,50	51,50	144	Trần Thị Bích Thảo		10/3/1991	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến	
220,30	73,90	73,90	36,25	11,00	11,00	11,00	61,50	61,00	62,00	145	Lý Thị Thân		14/3/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
236,55	74,80	70,00	45,88	33,75	33,50	34,00	58,00	58,00	58,00	146	Hoàng Thị Thơm		12/7/1993	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Tiên Phong II	
247,20	75,10	75,10	48,50	50,50	52,00	49,00	46,50	46,50	46,50	147	Phương Thị Thu		17/4/1991	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn I	
	80,10	80,10	Bỏ KTSH	41,00	40,00	42,00	Bỏ KTSH			148	Bùi Thị Ngọc Thúy		13/4/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
231,70	71,60	71,60	44,25	22,00	22,50	21,50	66,50	66,50	66,50	149	Lâm Thị Thu Thủy		23/8/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
248,15	77,40	80,00	45,38	49,25	49,50	49,00	41,50	41,50	41,50	150	Ma Thanh Thủy		08/6/1991	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
289,75	72,50	72,50	72,38	74,75	77,00	72,50	70,00	70,00	70,00	151	Nguyễn Thị Thu Thủy		06/02/1996	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
333,00	86,50	86,50	80,00	78,00	78,00	78,00	82,00	82,50	81,50	152	Nguyễn Thu Thủy		25/3/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Phúc Thuận I	
238,03	74,70	74,70	44,31	32,88	32,00	33,75	55,75	56,00	55,50	153	Ngô Thị Thư		20/10/1995	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	

Điểm xét tuyển = DHT + ĐTN + ĐTH*2	DHT	ĐTN	ĐTH							Số báo đanh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
			Trung bình	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
260,15	78,70		50,63	39,50	39,00	55,50	55,50	55,50	154	Đỗ Thị Hồng Thương		08/6/1991	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn		
248,75	75,50		48,88	43,00	47,00	52,75	53,00	52,50	155	Hoàng Thị Thương		12/7/1993	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II		
266,05	83,40		49,63	39,00	39,00	60,25	60,00	60,50	156	Nguyễn Hà Thương		17/3/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Tiên Phong II		
253,90	76,70		45,23	35,00	34,00	36,00	55,50	55,50	55,50	157	Đào Thị Thu Trang		24/01/1995	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn I	
252,45	75,60	75,60	50,63	34,50	34,00	35,00	66,75	67,00	66,50	158	Phạm Thu Trang		21/01/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Phúc Thuận I	
266,25	78,70	83,30	52,13	50,75	50,50	51,00	53,50	53,00	54,00	159	Võ Thị Huyền Trang		18/01/1993	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Thành Công II	
204,30	71,90	71,90	30,25	17,50	17,50	17,50	43,00	43,00	43,00	160	Võ Thị Thu Trang		19/9/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến	
262,00	77,00	78,00	53,50	51,50	50,00	53,00	55,50	55,50	55,50	161	Nguyễn Phương Trinh		13/10/1997	Trung cấp	SP TH	GVTH (day 9 môn)	TH Thuận Thành	
275,10	68,80	68,80	68,75	73,50	72,00	75,00	64,00	64,00	64,00	162	Nguyễn Thị Tuyết		20/4/1997	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đồng Tiến	
279,90	74,60	83,30	61,00	70,50	73,00	68,00	51,50	51,50	51,50	163	Hoàng Ánh Vân		01/02/1994	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Đắc Sơn II	
207,60	78,80	78,80	25,00	11,50	10,00	13,00	38,50	38,50	38,50	164	Ngô Thị Hồng Vân		04/02/1993	Cao đẳng	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Phúc Thuận I	
260,90	76,90	80,00	52,00	43,00	41,00	45,00	61,00	61,00	61,00	165	Nguyễn Thị Yến		13/3/1990	Đại học	SP GDTH	GVTH (day 9 môn)	TH Bắc Sơn	
297,00	72,00	72,00	76,50	95,00	95,00	95,00	58,00	58,00	58,00	166	Lê Thị Lan Anh		26/10/1995	Cao đẳng	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Tiên Phong	
277,50	78,50	85,00	57,00	61,00	63,00	59,00	53,00	53,00	53,00	167	Nguyễn Thị Anh		28/6/1989	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
286,70	74,60	74,60	68,75	70,50	70,50	70,50	67,00	67,00	67,00	168	Phan Thị Vân Anh		26/3/1994	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	
299,50	74,30	76,70	74,25	96,00	96,00	96,00	52,50	52,50	52,50	169	Trần Thị Hải Anh		01/4/1991	Cao đẳng	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Vạn Phái	
214,90	73,20	73,20	34,25	32,00	31,50	32,50	36,50	36,50	36,50	170	Dương Thị Ánh		25/02/1994	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
248,00	70,50	70,50	53,50	55,00	55,00	55,00	52,00	52,00	52,00	171	Đoàn Ngọc Ánh		04/9/1995	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
251,50	82,50	82,50	43,25	34,50	32,00	37,00	52,00	52,00	52,00	172	Lăng Thị Ánh		10/10/1990	Thạc sĩ	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
273,40	73,10	73,30	63,50	56,00	56,00	56,00	71,00	71,00	71,00	173	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		12/6/1994	Cao đẳng	SP Địa - Sử	GVTHCS (day Địa - Sử)	THCS Thành Công	
265,95	74,60	74,60	58,38	63,75	63,50	64,00	53,00	53,00	53,00	174	Trần Thị Ngọc Ánh		06/3/1995	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
281,65	77,70	86,70	58,63	67,25	69,00	65,50	50,00	50,00	50,00	175	Đỗ Thị Ngọc Bích		04/11/1987	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Tân Hương	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐHT	ĐTN	ĐTH							Số báo đăng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú	
			Trung bình	Kiến thức chung		Soạn giáo án			Nam			Nữ							
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1					GK2						
	73,50	73,50	73,50	45,00	45,00	47,00	43,00	45,00	45,00	45,00	176	Trương Thị Biếc		13/10/1996	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
240,00	75,00	75,00	75,00	45,00	45,00	47,00	43,00	45,00	45,00	45,00	177	Đào Thị Bình		29/8/1995	Cao đẳng	SP Văn - Sử	GVTHCS (day Văn - Sử)	THCS Đông Cao	
271,90	81,20	81,20	81,20	54,75	52,00	51,50	52,50	57,50	57,50	57,50	178	Nguyễn Thị Bình		05/10/1996	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
254,30	76,90	76,90	76,90	50,25	48,00	45,50	50,50	52,50	52,50	52,50	179	Phan Thùy Chi		25/7/1986	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
267,45	72,20	70,00	62,63	64,25	64,50	64,00	61,00	61,00	61,00	61,00	180	Ngô Thượng Chí	10/10/1993		Cao đẳng	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hóa)	THCS Đông Cao	
279,85	78,80	78,80	61,13	58,75	57,50	60,00	63,50	63,50	63,50	63,50	181	Trần Thị Phương Chinh		13/7/1994	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
267,05	81,90	81,90	51,63	54,25	54,00	54,50	49,00	49,00	49,00	49,00	182	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		01/12/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
264,70	72,10	72,10	60,25	70,00	70,00	70,00	50,50	50,50	50,50	50,50	183	Nguyễn Thị Dung		25/11/1989	Đại học	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Thuận Thành	
	83,70	83,70	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH				184	Nguyễn Thị Kim Dung		09/3/1996	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
336,20	82,70	90,00	81,75	92,00	92,00	92,00	71,50	71,50	71,50	71,50	185	Đinh Thị Quỳnh Duyên		16/10/1986	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
293,80	69,90	69,90	77,00	86,00	86,00	86,00	68,00	68,00	68,00	68,00	186	Đỗ Thị Duyên		12/02/1993	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
260,90	68,20	68,20	62,25	73,00	74,00	72,00	51,50	51,50	51,50	51,50	187	Lê Thị Duyên		21/01/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
331,03	78,70	78,70	86,81	95,63	96,00	95,25	78,00	78,00	78,00	78,00	188	Tạ Thị Dược		06/01/1991	Đại học	SP TDIT	GVTHCS (day GDTC)	THCS Hồng Tiến	
314,10	75,30	75,30	81,75	89,50	90,00	89,00	74,00	74,00	74,00	74,00	189	Lý Thị Vân Dương		10/11/1992	Đại học	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Đỗ Cận	
253,20	75,10	75,10	51,50	66,00	67,00	65,00	37,00	37,00	37,00	37,00	190	Đàm Thị Dương		30/4/1989	Thạc sĩ	Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
225,50	63,50	63,50	49,25	61,00	60,00	62,00	37,50	37,50	37,50	37,50	191	Tô Văn Đại		04/7/1988	Cao đẳng	SP Ngữ văn - GDGD	GVTHCS (day Văn - GDGD)	THCS Tiên Phong	
240,60	70,30	70,30	50,00	68,00	68,00	68,00	32,00	32,00	32,00	32,00	192	Đinh Thị Anh Đào		24/3/1994	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
315,50	82,00	93,00	70,25	81,00	81,00	81,00	59,50	59,50	59,50	59,50	193	Vương Mạnh Đạt	09/12/1995		Đại học	SP GDTC	GVTHCS (day GDTC)	THCS Trung Thành	
285,10	82,30	82,30	60,25	84,50	85,00	84,00	36,00	36,00	36,00	36,00	194	Trần Đình Đức	16/11/1995		Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
298,40	74,70	74,70	74,50	84,50	84,50	84,50	64,50	64,50	64,50	64,50	195	Nguyễn Lê Giang		12/02/1991	Đại học	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Vạn Phái	
266,83	76,10	76,10	57,31	74,63	75,00	74,25	40,00	40,00	40,00	40,00	196	Nguyễn Thị Giang		12/12/1992	Đại học	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Trung Thành	

Điểm xét tuyển = DHT + DTN + ĐTH*2	ĐTH									Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	DHT	DTN	Trung bình	Kiến thức chung		Soạn giáo án			Nam			Nữ						
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1					GK2					
290,15	81,20	81,20	63,31	73,00	74,50	54,00	54,00	54,00	197	Nguyễn Thị Hương Giang		23/10/1996	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn		
288,80	81,90	81,90	62,50	68,50	65,00	58,25	58,25	58,25	198	Vi Thị Hồng Giang		20/12/1991	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận		
276,65	81,20	81,20	63,25	67,00	63,50	49,00	49,00	49,00	199	Đỗ Thị Hà		20/01/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong		
298,65	73,10	73,30	67,25	77,00	77,50	75,00	75,00	75,00	200	Hoàng Thị Hà		09/3/1991	Cao đẳng	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Đỗ Cận		
297,63	76,00	95,00	63,31	72,13	72,00	72,25	54,50	54,50	54,50	201	Phạm Việt Hà		18/4/1989	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Tân Hương	
290,00	80,00	80,00	65,00	79,50	81,00	78,00	50,50	50,50	50,50	202	Vũ Việt Hà		30/4/1995	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
289,85	76,80	76,80	68,13	82,50	85,00	80,00	53,75	53,75	53,75	203	Dương Thị Hạnh		24/6/1995	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
233,50	76,50	76,50	40,25	26,50	26,00	27,00	54,00	54,00	54,00	204	Lê Thị Minh Hạnh		12/12/1993	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
252,20	72,60	72,60	53,50	40,50	39,00	42,00	66,50	66,50	66,50	205	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		06/11/1993	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
	78,90	78,90	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH		206	Nguyễn Thị Phương Hạnh		04/02/1992	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận		
280,10	72,80	73,30	67,00	55,00	55,00	55,00	79,00	79,00	79,00	207	Trần Thị Hạnh		24/5/1987	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Trung Thành	
270,60	72,30	72,30	63,00	75,75	75,50	76,00	50,25	50,25	50,25	208	Đào Thị Hằng		24/6/1985	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	
247,85	70,30	70,30	53,63	56,25	57,00	55,50	51,00	51,00	51,00	209	Lê Thị Thu Hằng		01/9/1996	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
281,50	80,50	80,50	60,25	36,25	35,00	37,50	84,25	84,25	84,25	210	Ngô Thị Thu Hằng		04/5/1994	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
202,30	68,40	68,40	32,75	27,50	27,00	28,00	38,00	38,00	38,00	211	Nguyễn Thị Hằng		20/4/1985	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
268,80	77,90	77,90	56,50	40,75	41,50	40,00	72,25	72,25	72,25	212	Nguyễn Thị Thu Hằng		04/9/1995	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	
274,75	73,00	73,00	64,38	60,00	60,50	59,50	68,75	68,75	68,75	213	Nguyễn Thu Hằng		28/11/1992	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
289,80	76,40	76,40	68,50	84,00	84,00	84,00	53,00	53,00	53,00	214	Sầm Thị Hằng		22/11/1993	Thạc sĩ	Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
343,60	82,60	100,00	80,50	84,00	83,00	85,00	77,00	77,00	77,00	215	Trần Thị Thu Hằng	16/02/1993		Đại học	SP GDTC	GVTHCS (day GDTC)	THCS Trung Thành	
247,80	69,90	69,90	54,00	53,00	53,00	53,00	55,00	55,00	55,00	216	Lê Thị Hậu		06/4/1994	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
280,90	75,20	75,20	65,25	60,00	60,00	60,00	70,50	70,50	70,50	217	Nguyễn Thị Hậu		16/8/1990	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐTH									Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	ĐHT	ĐTN	Trung bình	Kiến thức chung		Soạn giáo án			Nam			Nữ						
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1					GK2					
261,65	77,20	72,00	53,63	47,00	43,50	62,00	62,00	62,00	218	Dương Đình Hiền	19/01/1993		Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến		
227,85	67,90	69,70	46,63	39,50	40,50	53,25	53,25	53,25	219	Dương Thị Thu Hiền		24/02/1988	Cao đẳng	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hoa)	THCS Đồng Cao		
305,30	79,40	74,40	73,25	73,00	72,00	74,00	74,00	74,00	220	Nguyễn Thị Thu Hiền		05/01/1991	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến		
276,10	69,30	69,30	68,75	86,00	87,00	85,00	51,50	51,50	51,50	221	Đỗ Thị Hiếu		10/6/1993	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
291,35	74,10	75,00	71,13	54,75	57,00	52,50	87,50	87,50	87,50	222	Đặng Thị Hoa		30/6/1988	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
249,00	65,00	65,00	59,50	50,00	50,00	50,00	69,00	69,00	69,00	223	Bùi Thái Hòa	02/9/1989		Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Phúc Thuận	
282,60	69,30	69,30	72,00	64,00	63,00	65,00	80,00	80,00	80,00	224	Bùi Thị Hòa		23/12/1994	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
267,00	76,00	76,00	57,50	58,00	57,00	59,00	57,00	57,00	57,00	225	Dương Thị Hoài		01/9/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
298,60	73,80	73,80	75,50	76,00	76,00	76,00	75,00	75,00	75,00	226	Nguyễn Thị Hoài		15/10/1992	Đại học	SP Văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
295,30	77,90	77,90	69,75	85,00	85,00	85,00	54,50	54,50	54,50	227	Nguyễn Thị Hoàn		13/12/1992	Đại học	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Tân Hương	
227,30	69,40	69,40	44,25	36,00	33,00	39,00	52,50	52,50	52,50	228	Hà Văn Hoàng	01/7/1995		Đại học	SP GDTC	GVTHCS (day GDTC)	THCS Hồng Tiến	
	73,80	70,00	Bỏ KTSH	24,00	22,00	26,00	Bỏ KTSH			229	Tạ Thị Hoạt		15/5/1992	Cao đẳng	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Đỗ Cận	
258,50	66,00	66,00	63,25	75,50	74,50	76,50	51,00	51,00	51,00	230	Nông Thị Hồng		19/02/1991	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
234,65	69,20	69,20	48,13	46,75	46,50	47,00	49,50	49,50	49,50	231	Hứa Thị Hơ		09/3/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
281,60	75,80	75,80	65,00	74,00	74,00	74,00	56,00	56,00	56,00	232	Nguyễn Thị Hồng Huệ		11/12/1995	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
284,00	71,70	63,30	74,50	86,00	89,00	83,00	63,00	63,00	63,00	233	Dương Minh Huệ		28/5/1993	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Tân Hương	
250,00	67,00	67,00	58,00	60,00	59,50	60,50	56,00	56,00	56,00	234	Hoàng Thị Huệ		02/11/1988	Đại học	SP Văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
236,05	70,40	70,40	47,63	45,25	46,00	44,50	50,00	50,00	50,00	235	Trần Thị Huệ		03/9/1993	Đại học	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hóa)	THCS Tân Hương	
243,35	80,30	80,30	41,38	25,75	25,50	26,00	57,00	57,00	57,00	236	Trần Thị Huệ		01/5/1990	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
273,55	70,60	76,70	63,13	60,75	63,50	58,00	65,50	65,50	65,50	237	Chu Thị Huyền		29/7/1995	Cao đẳng	SP Văn - Sử	GVTHCS (day Văn - Sử)	THCS Đồng Cao	
286,55	72,40	72,40	70,88	77,00	77,00	77,00	64,75	64,75	64,75	238	Ngô Thị Huyền		31/7/1994	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐTH									Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
	ĐHT	ĐTN	Trung bình	Kiến thức chung		Soạn giáo án			Nam			Nữ						
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1					GK2					
235,40	62,70	62,70	65,00	69,00	69,00	69,00	41,00	41,00	41,00	239	Nguyễn Thị Huyền		19/8/1984	Cao đẳng	SP Văn - GD CD	GVTHCS (day Văn - GD CD)	THCS Tiên Phong	
289,10	72,10	85,90	66,00	76,00	76,50	75,50	56,00	56,00	56,00	240	Nguyễn Thu Huyền		13/5/1990	Cao đẳng	SP Văn - Sư	GVTHCS (day Văn - Sư)	THCS Đông Cao	
229,25	71,50	71,50	43,13	36,25	37,50	35,00	50,00	50,00	50,00	241	Vũ Thanh Huyền		03/9/1993	Đại học	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Tân Hương	
220,33	71,10	71,10	39,06	28,63	29,50	27,75	49,50	49,50	49,50	242	Dương Quốc Hưng	11/4/1995		Đại học	Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
213,20	74,10	74,10	32,50	17,75	17,50	18,00	47,25	47,25	47,25	243	Cao Thị Hương		01/6/1992	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
245,98	78,80	78,80	44,19	54,13	53,75	54,50	34,25	34,25	34,25	244	Lương Thị Hương		02/4/1994	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
235,80	69,60	76,70	44,75	51,50	51,75	51,25	38,00	38,00	38,00	245	Nguyễn Thị Tân Hương		07/6/1995	Cao đẳng	SP Văn - Sư	GVTHCS (day Văn - Sư)	THCS Đồng Tiến	
253,40	73,70	73,70	53,00	57,00	57,00	57,00	49,00	49,00	49,00	246	Nguyễn Thị Thu Hương		07/11/1993	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
259,38	70,00	75,00	57,19	60,88	60,75	61,00	53,50	53,50	53,50	247	Nguyễn Thu Hương		09/01/1993	Cao đẳng	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
236,58	72,10	72,10	46,19	63,88	63,50	64,25	28,50	28,50	28,50	248	Trần Thị Hương		08/02/1994	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
264,00	72,00	72,00	60,00	63,25	63,75	62,75	56,75	56,75	56,75	249	Dương Thu Hường		13/12/1992	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
278,25	85,50	85,50	53,63	42,75	44,25	41,25	64,50	64,50	64,50	250	Lê Thu Hường		14/9/1996	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
284,85	75,30	75,30	67,13	76,00	76,00	76,00	58,25	58,25	58,25	251	Nguyễn Thị Thu Hường		27/10/1994	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
310,80	86,40	86,40	69,00	78,00	77,00	79,00	60,00	60,00	60,00	252	Hoàng Thị Phương Lan		31/01/1993	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
230,00	70,50	70,50	44,50	43,25	43,00	43,50	45,75	45,75	45,75	253	Trịnh Thị Ngọc Lan		05/5/1992	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
291,60	82,30	82,30	63,50	70,00	70,00	70,00	57,00	57,00	57,00	254	Vũ Thị Lan		29/8/1986	Đại học	SP TDTT	GVTHCS (day GDTC)	THCS Hồng Tiến	
216,10	71,80	71,80	36,25	28,00	28,50	27,50	44,50	44,50	44,50	255	Hoàng Lê		02/02/1994	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
259,05	79,90	79,90	49,63	37,25	38,00	36,50	62,00	62,00	62,00	256	Nguyễn Thị Liên		11/7/1993	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
248,10	69,30	69,30	54,75	40,00	41,00	39,00	69,50	69,50	69,50	257	Chu Diệu Linh		18/11/1994	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
286,10	79,30	79,30	63,75	63,00	63,00	63,00	64,50	64,50	64,50	258	Nguyễn Hải Linh		22/12/1995	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
	73,60	73,60	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			259	Nguyễn Mỹ Linh		03/01/1996	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐHT	ĐTN	ĐTH							Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
			Trung bình (ĐTH)	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
220,20	70,40	73,30	38,45	50,00	50,00	50,00	26,50	26,50	26,50	260	Nguyễn Thị Linh		18/5/1995	Cao đẳng	SP Văn - Sử	GVTHCS (day Văn - Sử)	THCS Đồng Tiến	
247,75	76,50	76,50	47,38	44,00	39,50	44,00	53,00	53,00	53,00	261	Trần Thị Loan		15/8/1995	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
256,80	76,90	76,90	51,56	40,00	43,00	38,00	63,00	63,00	63,00	262	Nguyễn Thị Lộc		20/7/1994	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
220,70	73,50	76,70	35,25	15,00	15,00	15,00	55,50	55,50	55,50	263	Nguyễn Thị Luyến		12/01/1993	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Trung Thành	
206,10	70,80	70,80	32,25	13,00	13,00	13,00	51,50	51,50	51,50	264	Tạ Thị Luyến		29/11/1994	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
226,98	73,30	73,30	40,19	20,38	21,75	19,00	60,00	60,00	60,00	265	Triệu Thị Luyến		20/3/1990	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
183,35	69,30	69,30	22,38	7,75	7,50	8,00	37,00	37,00	37,00	266	Tạ Thị Thu Lương		25/3/1992	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
268,70	81,20	90,00	48,75	42,50	42,50	42,50	55,00	55,00	55,00	267	Lê Thị Sao Ly		30/6/1993	Cao đẳng	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hóa)	THCS Tân Hương	
322,30	77,90	77,90	83,25	81,00	81,00	81,00	85,50	85,50	85,50	268	Nguyễn Thị Lý		23/4/1991	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
278,35	80,30	80,30	58,88	47,25	47,50	47,00	70,50	70,50	70,50	269	Phạm Thanh Mai		15/02/1995	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
224,10	69,30	69,30	42,75	34,00	34,50	33,50	51,50	51,50	51,50	270	Trịnh Thị Ngọc Mai		10/5/1995	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
268,05	73,80	80,00	57,13	50,25	52,50	48,00	64,00	64,00	64,00	271	Nguyễn Thị Mây		30/11/1994	Cao đẳng	SP Địa Sử	GVTHCS (day Địa - Sử)	THCS Tiên Phong	
285,70	74,60	74,60	68,25	68,50	69,00	68,00	68,00	68,00	68,00	272	Dương Thị Mơ		23/8/1989	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
263,25	74,00	74,00	57,63	56,75	57,00	56,50	58,50	58,50	58,50	273	Dương Văn Mưu	07/9/1984		Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
253,80	78,90	78,90	48,00	39,00	39,00	39,00	57,00	57,00	57,00	274	Dương Thị Trà My		11/8/1992	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Phúc Thuận	
299,80	69,00	83,30	73,75	74,00	78,00	70,00	73,50	73,50	73,50	275	Nguyễn Trà My		16/5/1991	Cao đẳng	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Vạn Phái	
215,83	69,10	69,10	38,81	18,13	18,50	17,75	59,50	59,50	59,50	276	Nguyễn Thị Hằng Mỹ		08/8/1996	Cao đẳng	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Thuận Thành	
235,00	78,50	78,50	39,00	24,25	23,00	25,50	53,75	53,75	53,75	277	Hoàng Thị Nga		13/11/1992	Thạc sĩ	Văn học VN	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
	72,30	72,30	Bỏ KTSH	10,00	10,00	10,00	Bỏ KTSH			278	Phan Thị Hằng Nga		24/11/1996	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
294,50	80,00	80,00	67,25	75,00	74,50	75,50	59,50	59,50	59,50	279	Triệu Quỳnh Nga		02/11/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
235,70	72,60	72,60	45,25	55,00	55,00	55,00	35,50	35,50	35,50	280	Dương Hải Ngọc		15/3/1993	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐHT	ĐTN	ĐTH							Số báo đánh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
			Trung bình (ĐTH)	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
272,60	77,80	77,80	58,50	61,00	60,00	56,50	56,50	56,50	281	Nguyễn Thị Nguyên		06/9/1990	Đại học	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Trung Thành		
272,60	77,10	90,00	59,50	59,50	61,50	45,00	45,00	45,00	282	Bùi Thị Nguyệt		21/8/1993	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Tân Hương		
261,80	73,40	73,40	57,50	60,00	60,00	55,00	55,00	55,00	283	Triệu Ánh Nguyệt		22/8/1989	Cao đẳng	SP Toán - Tin	GVTHCS (day Toán - Tin)	THCS Trung Thành		
259,85	75,30	75,30	54,63	65,00	65,00	44,25	44,25	44,25	284	Dương Thị Nhã		21/02/1990	Thạc sĩ	Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến		
259,40	70,20	70,20	59,50	62,00	66,00	68,00	52,00	52,00	52,00	285	Trịnh Thị Nhân		28/02/1993	Cao đẳng	SP Văn - Sử	GVTHCS (day Văn - Sử)	THCS Đồng Tiến	
299,90	83,70	83,70	66,25	64,00	65,00	63,00	68,50	68,50	68,50	286	Dương Hồng Nhung		03/10/1995	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
283,30	78,40	78,40	63,25	75,00	75,00	75,00	51,50	51,50	51,50	287	Nguyễn Thị Hồng Nhung		24/8/1996	Cao đẳng	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hóa)	THCS Tân Hương	
250,95	71,60	71,60	53,88	63,25	63,50	63,00	44,50	44,50	44,50	288	Nông Thị Thùy Ninh		29/6/1991	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
287,30	78,90	78,90	64,75	67,00	67,00	67,00	62,50	62,50	62,50	289	Vì Thị Oanh		12/12/1994	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
233,80	67,40	67,40	49,50	58,50	59,50	57,50	40,50	40,50	40,50	290	Hà Văn Phong	12/9/1994		Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
262,25	76,70	73,30	56,13	73,75	73,50	74,00	38,50	38,50	38,50	291	Phạm Thị Phương		25/12/1992	Cao đẳng	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Thuận Thành	
286,00	76,50	85,00	62,25	74,00	74,00	74,00	50,50	50,50	50,50	292	Phạm Thị Thu Phương		08/10/1989	Thạc sĩ	Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
290,35	77,30	77,30	67,88	71,50	71,50	71,50	64,25	64,25	64,25	293	Đào Thị Bích Phượng		11/4/1995	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
256,50	66,50	66,50	61,75	65,00	63,00	67,00	58,50	58,50	58,50	294	Nguyễn Thị Thái Phượng		27/10/1991	Đại học	Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
279,75	87,00	87,00	52,88	52,75	52,00	53,50	53,00	53,00	53,00	295	Hoàng Đình Quân	20/3/1996		Đại học	SP Văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
206,60	61,30	61,30	42,00	16,00	16,00	16,00	68,00	68,00	68,00	296	Ma Thị Quế		24/4/1992	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
234,80	68,90	68,90	48,50	33,00	36,50	29,50	64,00	64,00	64,00	297	Phạm Thu Quyên		30/01/1994	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
269,80	79,40	79,40	55,50	51,50	51,00	52,00	59,50	59,50	59,50	298	Tạ Thị Quyên		05/01/1992	Đại học	Văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
291,98	81,30	81,30	64,69	74,88	75,00	74,75	54,50	54,50	54,50	299	Cao Thị Ngọc Quỳnh		06/10/1995	Đại học	SP Sinh học	GVTHCS (day Sinh học)	THCS Bắc Sơn	
268,60	73,30	73,30	61,00	76,50	75,00	78,00	45,50	45,50	45,50	300	Lương Thị Quỳnh		22/8/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
283,30	72,40	72,40	69,25	70,50	69,50	71,50	68,00	68,00	68,00	301	Vũ Xuân Sơn	01/7/1990		Đại học	SP GDTC	GVTHCS (day GDTC)	THCS Trung Thành	

DTN + ĐTH*2			binh (ĐTH)	Trung binh	GK1	GK2	Trung binh	GK1	GK2	danh	Nam	Nữ	chuyên môn	ngành	tuyển	trường dự tuyển	chủ
272,25	76,50	76,50	59,63	60,75	61,00	60,50	58,50	58,50	58,50	302	Đỗ Thị Thanh	19/11/1996	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	
287,60	81,30	81,30	62,50	75,00	76,00	74,00	50,00	50,00	50,00	303	Trần Thị Thanh	29/01/1991	Đại học	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Tiên Phong	
296,70	76,60	76,60	58,50	62,00	82,00	84,00	60,50	60,50	60,50	304	Trần Thị Thanh	09/3/1992	Đại học	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Trung Thành	
281,25	82,00	82,00	58,63	78,25	80,00	76,50	39,00	39,00	39,00	305	Đàm Thị Thảo	11/9/1989	Thạc sĩ	Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
285,85	73,30	73,30	68,65	71,75	71,00	72,50	67,50	67,50	67,50	306	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/9/1993	Đại học	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Thuận Thành	
264,20	75,40	73,30	65,75	62,75	62,00	63,50	52,75	52,75	52,75	307	Phạm Thị Thảo	01/7/1990	Cao đẳng	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hóa)	THCS Đông Cao	
224,90	72,20	72,20	40,25	30,50	30,50	30,50	50,00	50,00	50,00	308	Hoàng Thị Thanh Thắm	22/02/1995	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
252,15	77,70	77,70	48,38	41,00	39,00	43,00	55,75	55,75	55,75	309	Lê Thị Thắm	10/3/1995	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
190,80	71,40	71,40	24,00	13,50	13,50	13,50	34,50	34,50	34,50	310	Đặng Thị Minh Tâm	30/8/1996	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
229,90	72,70	72,70	42,25	44,25	45,00	43,50	40,25	40,25	40,25	311	Nguyễn Thị Tâm	05/02/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
286,00	84,50	84,50	58,50	56,50	57,00	56,00	60,50	60,50	60,50	312	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10/6/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
219,00	67,00	67,00	42,50	53,00	53,00	53,00	32,00	32,00	32,00	313	Ngô Văn Thiết	20/3/1995	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
247,40	71,20	71,20	52,50	58,00	59,00	57,00	47,00	47,00	47,00	314	Nông Út Thịnh	12/02/1995	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
290,60	80,30	80,30	65,00	69,00	69,00	69,00	61,00	61,00	61,00	315	Ma Thị Thu	24/11/1995	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
271,80	71,90	71,90	64,00	52,00	52,00	52,00	76,00	76,00	76,00	316	Hồ Thị Thúy	12/6/1994	Đại học	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
261,35	78,60	95,00	43,88	23,25	21,50	25,00	64,50	64,50	64,50	317	Nguyễn Thị Thúy	12/9/1992	Thạc sĩ	Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
248,78	84,20	84,20	40,19	34,63	34,00	35,25	45,75	45,75	45,75	318	Đồng Thị Thom	30/7/1990	Đại học	Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
239,05	64,90	64,90	54,63	47,25	47,00	47,50	62,00	62,00	62,00	319	Diệp Thị Thu Thùy	11/10/1995	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
253,75	74,00	74,00	52,88	55,75	55,00	56,50	50,00	50,00	50,00	320	Kiều Hương Thùy	21/7/1993	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
214,93	68,40	68,40	39,06	27,38	26,75	28,00	50,75	50,75	50,75	321	Nguyễn Thị Thùy	12/8/1989	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Nam Tiến	
265,35	85,80	85,80	46,88	34,25	32,75	35,75	59,50	59,50	59,50	322	Trần Thị Thùy	08/12/1993	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐHT	ĐTN	ĐTH						Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú	
			Trung bình	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2			Nam	Nữ						
204,85	75,80	75,80	64,63	11,83	11,50	11,00	42,00	42,00	42,00	323	Nguyễn Thị Thủy		14/5/1992	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
258,58	74,10	74,10	55,19	48,58	49,50	47,25	62,00	62,00	62,00	324	Nguyễn Thị Diệu Thủy		22/3/1993	Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
268,60	77,30	77,30	57,00	50,00	50,00	50,00	64,00	64,00	64,00	325	Đinh Thị Thanh Thủy		20/12/1994	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
265,25	78,00	92,00	47,63	50,00	50,00	50,00	45,25	45,25	45,25	326	Hoàng Thị Thu Thủy		29/7/1989	Thạc sĩ	Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
239,40	74,90	60,00	52,25	34,50	34,50	34,50	70,00	70,00	70,00	327	Nguyễn Thị Thủy		08/01/1992	Cao đẳng	SP tiếng Anh	GVTHCS (day tiếng Anh)	THCS Thành Công	
178,50	65,00	65,00	24,25	6,50	7,00	6,00	42,00	42,00	42,00	328	Trần Thị Thủy		10/02/1995	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Đỗ Cận	
258,10	83,30	83,30	45,75	28,00	28,50	27,50	63,50	63,50	63,50	329	Nguyễn Thị Minh Thư		10/8/1997	Cao đẳng	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
	82,00	82,00	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			330	Dương Hoài Thương		31/8/1993	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
296,60	69,80	69,80	78,50	96,00	96,00	96,00	61,00	61,00	61,00	331	Trần Thủy Tiên		17/9/1992	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
	81,00	81,00	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			332	Sầm Văn Tồn	29/12/1996		Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	
264,30	81,40	81,40	50,75	58,50	58,00	59,00	43,00	43,00	43,00	333	Đồng Thị Trang		10/3/1989	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
228,00	70,50	70,50	43,50	32,00	31,50	32,50	55,00	55,00	55,00	334	Hà Thị Trang		28/9/1991	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
	71,30	71,30	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			335	Hoàng Huyền Trang		26/9/1994	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
283,10	77,80	77,80	63,75	52,00	52,00	52,00	75,50	75,50	75,50	336	Hoàng Thị Trang		22/11/1991	Cao đẳng	SP Văn - GDCD	GVTHCS (day Văn - GDCD)	THCS Tiên Phong	
196,00	69,00	69,00	29,00	26,00	26,00	26,00	32,00	32,00	32,00	337	Nguyễn Thị Trang		23/9/1994	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Hồng Tiến	
218,05	65,40	65,40	43,63	50,25	50,00	50,50	37,00	37,00	37,00	338	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		22/01/1993	Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
249,60	78,80	78,80	46,00	39,00	39,00	39,00	53,00	53,00	53,00	339	Trần Thị Hà Trang		29/12/1992	Đại học	SP Văn - Địa	GVTHCS (day Văn - Địa)	THCS Thuận Thành	
	72,80	72,80	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			340	Hoàng Bảo Trung	28/11/1995		Đại học	SP Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
285,80	83,40	83,40	59,50	61,00	62,00	60,00	58,00	58,00	58,00	341	Nguyễn Thành Trung	11/8/1995		Đại học	SP Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Hồng Tiến	
260,55	78,90	78,90	51,38	43,25	44,00	42,50	59,50	59,50	59,50	342	Nguyễn Anh Tuấn	04/10/1989		Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
183,00	63,50	63,50	28,00	9,00	9,00	9,00	47,00	47,00	47,00	343	Trần Quốc Tùng	14/8/1989		Đại học	SP TDTT	GVTHCS (day GDTT)	THCS Trung Thành	
293,30	73,40	73,40	73,25	80,00	79,50	80,50	66,50	66,50	66,50	344	Phạm Ánh Tuyết		14/12/1991	Đại học	SP Toán - Lý	GVTHCS (day Toán - Lý)	THCS Tiên Phong	
256,30	82,40	82,40	45,75	42,75	44,50	41,00	48,75	48,75	48,75	345	Tô Thị Tứ		17/12/1995	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	

Điểm xét tuyển = ĐHT + ĐTN + ĐTH*2	ĐHT	ĐTN	DTH							Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chức danh dự tuyển	Trường dự tuyển	Ghi chú
			Trung bình (ĐHTH)	Kiến thức chung			Soạn giáo án					Nam	Nữ					
				ĐHTH	GK1	GK2	Trung bình	GK1	GK2									
257,15	75,70	75,70	40,75	40,75	49,50	39,00	65,00	65,00	65,00	346	Nguyễn Thị Tú Uyên		27/10/1996	Đại học	SP Ngữ văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Tiên Phong	
330,40	86,20	86,20	79,00	70,50	89,50	71,50	87,50	87,50	87,50	347	Diệp Thị Hồng Vân		14/4/1992	Thạc sĩ	Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Tiên Phong	
235,10	70,80	70,80	46,25	44,00	44,00	44,00	49,50	49,50	49,50	348	Trần Thị Vân		25/7/1994	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đỗ Cận	
276,65	77,90	88,00	56,38	45,25	45,00	45,50	65,50	65,50	65,50	349	Dương Thị Việt		21/02/1991	Thạc sĩ	Địa lý	GVTHCS (day Địa lý)	THCS Đồng Tiến	
232,30	62,80	65,00	52,25	43,50	43,75	43,25	61,00	61,00	61,00	350	Đỗ Thị Như Yên		26/12/1991	Cao đẳng	SP Văn - Sử	GVTHCS (day Văn - Sử)	THCS Đồng Tiến	
218,40	70,20	70,20	39,00	31,00	30,00	32,00	47,00	47,00	47,00	351	Hoàng Thị Yên		02/9/1992	Đại học	Văn	GVTHCS (day Ngữ Văn)	THCS Đỗ Cận	
245,80	80,90	80,90	42,00	32,00	32,50	31,50	52,00	52,00	52,00	352	Hoàng Thị Hải Yên		15/8/1992	Đại học	Toán	GVTHCS (day Toán học)	THCS Tiên Phong	
	75,00	75,00	Bỏ KTSH	Bỏ KTSH			Bỏ KTSH			353	Nguyễn Thị Yên		15/9/1994	Đại học	SP Lịch sử	GVTHCS (day Lịch sử)	THCS Đông Cao	
261,30	74,80	90,00	48,25	46,50	46,50	46,50	50,00	50,00	50,00	354	Nguyễn Hoàng Yên		13/8/1990	Cao đẳng	SP Sinh - Hóa	GVTHCS (day Sinh - Hóa)	THCS Đông Cao	

An định người trong danh sách: 354

Ưu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN PHÚC KHẢO ĐIỂM XÉT TUYỂN CHỨC

Kính gửi: Hội đồng tuyển dụng viên chức thị xã Phổ Yên năm 2018.

Tên tôi là:, Nam, nữ:

Sinh ngày tháng năm, tại

Hộ khẩu thường trú:

Trình độ đào tạo dự tuyển:, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo:

Đăng ký dự tuyển vị trí việc làm:,
đơn vị dự tuyển: Trường

Trong kỳ xét tuyển viên chức sự nghiệp Giáo dục và ĐT thị xã Phổ Yên năm 2018, tôi đã nộp hồ sơ và tham gia đầy đủ các phần kiểm tra sát hạch theo quy định. Theo kết quả điểm xét tuyển đã được Hội đồng tuyển dụng viên chức thông báo, xét khả năng làm bài viết kiểm tra sát hạch của mình, tôi đề nghị Hội đồng xét tuyển viên chức thị xã Phổ Yên năm 2018, xem xét chấm phúc khảo cho tôi phần làm bài viết kiểm tra sát hạch kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và ĐT thị xã Phổ Yên năm 2018:

- Bài viết môn: Điểm Hội đồng XT chấm.....

.....

.....

.....

....., ngày tháng 11 năm 2018

Kính đơn

(Họ tên, chữ ký của người làm đơn)

